



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Quan trắc Môi trường
Laboratory: *Environmental monitoring Department*

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Trung tâm Công nghệ Thông tin Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa –
Vũng Tàu
Organization: *Information Technology Center of Natural Resources and Environment*

Số hiệu/ Code: VILAS 149

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa
Field: *Chemical*

Người quản lý: Lê Thị Thanh Liễu
Laboratory manager: *Le Thi Thanh Lieu*

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Từ ngày / /2025 đến ngày 02/10/2030

Địa chỉ/ Address: Số 68 đường Hà Huy Tập, phường Bà Rịa, thành phố Hồ Chí Minh
No. 68 Ha Huy Tap Street, Ba Ria Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm/Location: Số 28B Thi Sách, Phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh
28B Thi Sach, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: (84-4) 0254.371.2345

E-mail: thanhlieule@gmail.com

Website <http://ttcnttnmt-sotnmt.baria-vungtau.gov.vn>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 149

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, Nước thải, Nước biển, Nước dưới đất <i>Surface water, Wastewater, Sea water, Ground water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
2.	Nước mặt, Nước dưới đất <i>Surface water, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Canxi, Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of calcium and magnesium content EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224:1996
3.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định chỉ số Permanganat <i>Determination of Permanganate Index</i>	1,0 mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996
4.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất <i>Surface water, Wastewater, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Bạc nitrat với chỉ thị Cromat <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
5.	Nước mặt, Nước thải, Nước biển, Nước dưới đất <i>Surface water, Wastewater, Sea water, Ground water</i>	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng Phương pháp khối lượng <i>Determination of suspended solids content Gravimetric method</i>	5,0 mg/L	TCVN 6625:2000
6.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD) Phương pháp trắc phổ <i>Determination of chemical oxygen demand Spectrometric method</i>	30 mg O ₂ /L	SMEWW5220D: 2023
7.	Nước thải, Nước mặt <i>Wastewater, Surface water</i>	Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand Titrimetric method</i>	40 mg O ₂ /L	SMEWW 5220C: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 149

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Nước mặt, Nước thải, Nước biển <i>Surface water, Wastewater, Sea water</i>	Xác định nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅) Phần 1: Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days Part 1: Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	3,0 mg O ₂ /L	TCVN 6001-1: 2021
9.	Nước dưới đất Nước thải, <i>Ground water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng Phương pháp vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of nitrogen content Catalytic digestion method after reduction with Devarda's alloy</i>	10,0 mg/L	TCVN 6638:2000
10.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng Phương pháp đốt cháy ở nhiệt độ cao trên máy TOC-L <i>Determination of nitrogen content High temperature combustion method on TOC-L machine</i>	0,30 mg/L	SMEWW 4500-N (E):2023
11.		Xác định hàm lượng TOC Phương pháp đốt cháy ở nhiệt độ cao trên máy TOC-L <i>Determination of TOC content High temperature combustion method on TOC-L machine</i>	2,0 mg/L	TCVN 6634:2000
12.	Nước mặt Nước dưới đất, <i>Surface water, Ground water</i>	Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixilic <i>Determination of nitrate content Spectrometric method using sunfosalixilic acid</i>	0,50 mg/L	TCVN 6180:1996
13.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, <i>Surface water, Ground water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of nitrate content Method of Liquid chromatography of ions</i>	0,13 mg/L	TCVN 6494-1: 2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 149

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
14.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất <i>Surface water, Wastewater, Ground water</i>	Xác định hàm lượng nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,008 mg/L	TCVN 6178:1996
15.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải <i>Surface water, Ground water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng nitrit Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of nitrite content Method of Liquid chromatography of ions</i>	0,02 mg/L	TCVN 6494-1: 2011
16.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of ammonium content Distillation and titration method</i>	1,00 mg/L	TCVN 5988:1995
17.	Nước mặt, Nước biển, Nước thải Nước dưới đất <i>Surface water, Sea water, Wastewater, Ground water</i>	Xác định hàm lượng amoni Phương pháp trắc phổ <i>Determination of ammonium content Spectrophotometric method</i>	0,10 mg/L	TCVN 6179-1: 1996
18.		Xác định hàm lượng phospho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of Phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,020 mg/L	TCVN 6202:2008
19.		Xác định hàm lượng Phosphat Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of Phosphate content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,010 mg/L	TCVN 6202:2008
20.	Nước biển, Nước thải <i>Sea water, Wastewater</i>	Xác định tổng dầu mỡ khoáng Phương pháp khối lượng <i>Determination of Oil and grease content Gravimetric method</i>	10,0 mg/L	SMEWW 5520 B&F: 2023
			5,0 mg/L	US EPA 1664B: 2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 149

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Nước mặt, Nước dưới đất, <i>Surface water, Ground water</i>	Xác định hàm lượng sunphat Phương pháp trọng lượng sử dụng bari clorua <i>Determination of sulfate content Gravimetric method using barium chloride</i>	10 mg/L	TCVN 6200:1996
22.	Nước mặt, Nước biển, Nước dưới đất, Nước thải <i>Surface water, Sea water, Ground water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit <i>Determination of lead content Graphite furnace atomic absorption spectroscopy method</i>	Nước dưới đất/ <i>Ground water:</i> 0,0090 mg/L Nước mặt, nước thải/ <i>Surface water, Wastewater:</i> 0,01 mg/L Nước biển/ <i>Sea water:</i> 0,020 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3113B:2023
23.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển, <i>Surface water, Ground water, Wastewater, Sea water</i>	Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit <i>Determination of Cadmium content Graphite furnace atomic absorption spectroscopy method</i>	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất/ <i>Surface water, Wastewater, Ground water:</i> 0,0023 mg/L Nước biển/ <i>Sea water:</i> 0,0040 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3113B:2023
24.	Nước mặt Nước dưới đất, Nước thải <i>Surface water, Ground water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Asen Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit <i>Determination of Arsenic content Graphite furnace atomic absorption spectroscopy method</i>	0,01 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 149

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Nước mặt Nước thải <i>Surface water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Niken Phương pháp quang phổ phát xạ plasma <i>Determination of Nickel content Plasma emission spectroscopy method</i>	0,050 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3120B:2023
26.	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định hàm lượng Crom Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit <i>Determination of Chromium content Graphite furnace atomic absorption spectroscopy method</i>	0,030 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3113B:2023
27.	Nước mặt Nước thải, Nước dưới đất, <i>Surface water, Wastewater, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Crom Phương pháp quang phổ phát xạ plasma <i>Determination of Chromium content Plasma emission spectroscopy method</i>	0,030 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3120B:2023
28.	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit <i>Determination of Copper content Graphite furnace atomic absorption spectroscopy method</i>	0,016 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 149

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
29.	Nước mặt Nước thải, Nước dưới đất, <i>Surface water, Wastewater, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp quang phổ phát xạ plasma <i>Determination of Copper content Plasma emission spectroscopy method</i>	0,050 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3120B:2023
30.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ phát xạ plasma <i>Determination of Manganese content Plasma emission spectroscopy method</i>	0,050 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3120B:2023
31.	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit <i>Determination of Manganese content Graphite furnace atomic absorption spectroscopy method</i>	0,010 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3113B:2023
32.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải <i>Surface water, Ground water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp quang phổ phát xạ plasma <i>Determination of Iron content Plasma emission spectroscopy method</i>	0,050 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3120B:2023
33.	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ <i>Determination of Iron content Spectrophotometric method</i>	0,050 mg/L	TCVN 6177:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 149

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
34.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất, <i>Surface water, Wastewater, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp quang phổ phát xạ plasma <i>Determination of Zinc content Plasma emission spectroscopy method</i>	0,050 mg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample treatment method</i> US EPA Method 3015A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> SMEWW 3120B:2023
35.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển <i>Surface water, Ground water, Wastewater, Sea water</i>	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật họ Chlor hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organochlorine pesticides content GC-MS method</i> Aldrin 4,4'-DDD 4,4'-DDE 4,4'-DDT Dieldrin α -HCH β -HCH γ -HCH (Lindan) δ -HCH Heptaclo Heptachlor Epoxie	Phụ lục 1/ <i>Appendix 1</i>	Phương pháp chiết mẫu/ <i>Sample extraction method</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8270E:2018

Ghi chú/Note:

- US EPA: *US Environmental Protection agency*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Quốc gia/Vietnam National Standard*

Trường hợp Trung tâm Công nghệ Thông tin Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Công nghệ Thông tin Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Information Technology Center of Natural Resources and Environment that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 149****Phụ lục 1: LOQ của danh mục hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật họ Chlor hữu cơ***Appendix 1: LOQ of Organochlorine pesticides content*

STT	Chất/ <i>Name</i>	LOQ (µg/L)			
		Nước mặt, <i>Surface water</i>	Nước biển <i>Sea water</i>	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Nước thải <i>Wastewater</i>
1.	Aldrin	0,030	0,035	0,030	0,040
2.	4,4'-DDD	0,030	0,035	0,030	0,040
3.	4,4'-DDE	0,030	0,035	0,030	0,040
4.	4,4'-DDT	0,030	0,035	0,030	0,040
5.	Dieldrin	0,030	0,035	0,030	0,040
6.	α-HCH	0,020	0,020	0,020	0,020
7.	β-HCH	0,020	0,020	0,020	0,020
8.	γ-HCH (Lindan)	0,020	0,020	0,020	0,020
9.	δ-HCH	0,020	0,020	0,020	0,020
10.	Heptaclo	0,030	0,035	0,030	0,040
11.	Heptaclo epoxit	0,030	0,035	0,030	0,040

